

Bản án số: 873/2023/DS-PT

Ngày: 28-12-2023

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 411/2023/TLPT- DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc “*tranh chấp chia di sản thừa kế*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 2889/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1937 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Ông Trần Kế N, sinh năm 1934;

2. Bà Trần Kim T, sinh năm 1956;

3. Ông Trần Kế D (đã chết); có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Trần Trương Ngọc D1, sinh năm 2001;

4. Ông Trần Kế D2, sinh năm 1961;

5. Ông Trần Kim T1, sinh năm 1962;

6. Bà Trần Kim T2, sinh năm 1964;

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà T, ông D2, bà T1, bà T2 và bà D1: ông Hồ Tấn D3; địa chỉ: H N, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- **Bị đơn:** ông Trần Chí T3; cư trú tại: 8 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: ông Nguyễn Hữu Hùng P; cư trú tại: A P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Trương Thị C (Trương Thủy T4); cư trú tại: M, O, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4: bà Trần Kim T1; cư trú tại: E N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

- **Người kháng cáo:** đại diện người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc L trình bày: Trước năm 1975, cụ Trương Kim G và cụ Hồ Thị C1 có tạo lập được khu nhà, đất tại số H H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Sau khi ông bà mất đã để lại nhà đất trên cho con là bà Trương Thị N1 sử dụng không có di chúc (bà N1 không có chồng, con). Đến năm 1983, bà N1 chết thì bà Trương Kim L1 quản lý và sử dụng. Bà Trương Kim L1 qua đời vào năm 1997, con của bà L1 là ông Trần Chí T3 đã quản lý, sử dụng nhà và đất tại 89/16 Huỳnh Thúc K cho đến nay. Nay bà L yêu cầu giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông Trương Kim G và bà Hồ Thị C1 là nhà và đất tọa lạc tại 8 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai bị đơn ông Trần Chí T3 trình bày: Tài sản là nhà và đất tại 8 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ của bà Trương Thị N1 khi còn sống đã cho cha mẹ ông Trần Chí T3 là bà Trương Kim L1, ông Trần Văn K1 vào năm 1978. Ngày 24/10/1983 âm lịch, bà N1 chết thì ông K1, bà L1 đã đăng ký sổ mục kê và đứng tên trên bản đồ địa chính từ năm 1983 và nhập hộ khẩu sinh sống ổn định từ trước năm 1978 cho đến nay. Sau đó, bà L1 giao lại cho con là ông Trần Chí T3 sở hữu. Thừa đất đã được đo đạc và được các hộ giáp ranh ký tứ cận, không ai tranh chấp.

Ông Trương Kim G chết ngày 09/04/1983, bà Hồ Thị C1 chết ngày 18/4/1964. Phía ông T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc L vì đây không phải là tài sản của ông Trương Kim G và bà Hồ Thị C1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C trình bày: Bà Trương Thị C (Trương Thủy T4) thống nhất ý kiến với nguyên đơn bà Trương Ngọc L trong vụ “ Tranh chấp chia di sản thừa kế” Tòa án đang giải quyết.

Người làm chứng ông Trần Trung K2 trình bày: Nguồn gốc nhà đất tranh chấp là của bà Hồ Thị T5 và ông Phạm Văn N2 theo Bằng khoán điền thổ do bà Hồ Thị T5 đứng tên. Vào khoảng năm 1900, bà T5 xây dựng chùa Q. Do hoàn cảnh cụ C1 không có chỗ ở nên con của bà T5 là bà Phạm Ngọc Đ cho mượn một nền nhà cạnh chùa để cất nhà ở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc L (chết năm 2022) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Trần Kế N, bà Trần Kim T, ông Trần Kế D (đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D là bà Trần Trương Ngọc D1), ông Trần Kế D2, bà Trần Kim T1, bà Trần Kim T2 đối với bị đơn ông Trần Chí T3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản là nhà gồm: Nhà xây sau diện tích xây dựng 64,36m² kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, trần la phong nhựa, tường gạch, mái lợp tole chất lượng còn lại là 65%; Nhà xây trước diện tích xây dựng 96,33m² kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền nhà lót gạch men, trần la phong nhựa, mái tole, tường gạch, chất lượng còn lại là 45%; Sân đan bê tông diện tích 85,81%; Hàng rào cột bê tông cốt thép, xây tường, lưới B40, diện tích 16,87m², chất lượng còn lại 65%; Hồ nước trên đất diện tích 1,845m², chất lượng còn lại 45% và đất diện tích 324.2m², thuộc thửa số 126, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại H H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Tổng giá trị là 1.475.478.800 đồng (Theo bản trích đo địa chính số 113/TTKTTNMT ngày 15/10/2020 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Hiện nay các con của ông Trương Kim G và bà Hồ Thị C1 là ông Trương Văn H, bà Trương Thị N1, ông Trương Văn N3, Trương Văn Đ1, Trương Thị N4, Trương Văn S đều đã chết và không có vợ con. Riêng ông Trương Hữu Đ2 chết năm 1946 có tất cả 05 người con gồm: ông Trương Phước T6 và ông Trương Phước L2 đã chết không có vợ con; bà Trương Ngọc L là nguyên đơn nhưng đã chết có người thừa kế là các ông bà sau: ông Trần Kế N, bà Trần Kim T, ông Trần Kế D2, bà Trần Kim T1, Trần Kim T2 và Trần Kế D chết có người thừa kế Trần Trương Ngọc D1; Bà Trương Kim L1 đã chết có người thừa kế là ông Trần Chí T3 và bà Trương Thị C hay còn có tên là Trương Thủy T4 hiện đang ở nước ngoài. Như vậy, hiện nay người được hưởng thừa kế của cụ G, cụ C1 chỉ còn nguyên đơn là bà Trương Ngọc L, con của bà Trương Hữu L3 là ông Trần Chí T3 và bà Trương Thị C.

Nay, nguyên đơn yêu cầu xác định toàn bộ nhà và đất tại số H thửa A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là di sản của cụ G và cụ C1 và yêu cầu được nhận 1/3 di sản, bà C được nhận 1/3 di sản nhưng bà C cho lại bà T1 phần di sản này và các thừa kế của bà L đồng ý giao toàn bộ phần thừa kế cho bà T1

đại diện nhận nên bà T1 được nhận 2/3 di sản và phần thừa kế di sản của ông T3 là 1/3 di sản.

Do bà T1 được nhận phần lớn di sản nên đề nghị được nhận hiện vật để giữ gìn di sản và thờ cúng ông bà. Bà sẽ có trách nhiệm giao lại giá trị thừa kế cho ông T3 bằng tiền theo giá Hội đồng định giá.

Đối với toàn bộ giá trị tài sản trên đất thì nguyên đơn xác định là căn nhà có diện tích 96,6m² là di sản trên đất do ông G và bà C1 để lại nhưng ông T3 có công gìn giữ nên ông T3 được nhận toàn bộ tài sản trên đất nên đề nghị Hội đồng xét xử không đưa giá trị này vào chia thừa kế. Trong trường hợp, nguyên đơn được nhận quyền sử dụng đất và nhà thì nguyên đơn có trách nhiệm hoàn lại toàn bộ giá trị này cho bị đơn.

Đại diện bị đơn trình bày: Thống nhất với đại diện nguyên đơn xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G và cụ C1 đã chết hết, hiện nay chỉ còn hàng thừa kế thứ hai là nguyên đơn bà Trương Ngọc L, con của bà Trương Hữu L3 là ông Trần Chí T3 và bà Trương Thị C, ngoài ra không còn ai khác.

Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý chia thừa kế toàn bộ đất và tài sản trên đất tại 8 thửa A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vì đây là tài sản của cha mẹ nguyên đơn được bà N1 cho lại nên không phải là di sản thừa kế của cụ G và cụ C1. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm. Trong trường hợp Hội đồng xét xử xác định là di sản của cụ G và cụ C1 thì ông T3 yêu cầu được nhận hiện vật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C do bà Trần Kim T1 trình bày: Bà T1 thống nhất với ý kiến của đại diện nguyên đơn đã trình bày và bà C cho bà T1 phần thừa kế của bà cho bà T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn nhà tranh chấp là của cụ G, cụ C1 nhưng do gia đình ông T3 quản lý sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có người đại diện hợp pháp nên Hội đồng xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về người thừa kế của cụ Trương Kim G và cụ Hồ Thị C1:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ và các đương sự xác nhận thì: Cụ Trương Kim G (sinh năm 1881, chết năm 1963), cụ Hồ Thị C1 (sinh năm 1882, chết năm 1964) chung sống với nhau có 07 người con gồm: Trương Văn H, Trương Văn Đ1, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị N1, ông Trương Kim S1, ông Trương Văn N3 đều đã chết (không có người thừa kế) và ông Trương Hữu Đ2 (sinh năm 1908, hy sinh năm 1946). Ông Trương Hữu Đ2 có vợ là bà Nguyễn Thị T7 và có 05 người con: Trương Kim L1 (đã chết); Trương Ngọc L (nguyên đơn đã chết); Trương Phước L2; Trương Phước T6 đã chết không có người thừa kế và bà Trương Thị C tức Trương Thủy T4.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ C1 đã chết hết; hàng thừa kế thứ hai chỉ còn các con của ông Trương Hữu Đ2 bao gồm những ông bà sau: Trương Thị L4 là nguyên đơn, bà Trương Thị C (Trương Thủy T4) và Trương Kim L1 đã chết nhưng có con là ông Nguyễn Hữu T8. Bà Trương Ngọc L là nguyên đơn nhưng mất năm 2022 nên có chồng là ông Trần Kế N và các con là bà Trần Kim T, ông Trần Kế D (chết năm 2020 có người kế thừa là bà Trần Trương Ngọc D1, sinh năm 2001), ông Trần Kế D2, bà Trần Kim T1, bà Trần Kim T2 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Căn cứ vào Công văn số 422/UBND-HC ngày 17/6/2022 của Ủy ban nhân dân phường A, quận N và việc trình bày của các đương sự trong vụ án, người làm chứng thì có căn cứ xác định: nguồn gốc nhà và đất có diện tích 324,2m² tại 89/16, thửa 126 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là của cụ Trương Kim G và cụ Hồ Thị C1 tạo lập trên phần đất được tặng cho từ trước năm 1945. Sau khi cụ G, cụ C1 chết thì con gái là bà Trương Thị N1 và bà Trương Ngọc L cùng các con sử dụng đến năm 1978, bà Trương Thị L4 chuyển hộ khẩu đi nơi khác; bà N1 chết thì bà Trương Kim L1 sử dụng. Năm 1985 và 1998, ông Trần Văn K1 là chồng bà L1 và ông T8 có đi kê khai nhà đất vào sổ mục kê tại phường A quận N.

[2.2.2] Theo đại diện của ông Trương Hữu T9 trình bày thì khi còn sống cụ G, cụ C1 đã cho bà N1 toàn bộ nhà và đất và bà N1 cho lại bà Trương Kim L1 nhưng phía bị đơn không có căn cứ để chứng minh việc bà N1 được ông G, bà C1 cho bà nên việc trình bày này là không có căn cứ.

[2.2.3] Trong khi đó, năm 1998, ông Trương Kim S1 là con của cụ G, cụ C1 đã lập “Biên bản về việc gửi giữ tài sản thừa kế” đối với căn nhà số H thửa 126 Huỳnh Thúc Kháng cho ông Trần Chí T3, ông Trần Quốc V, ông Trần Hoàng T10, ông Trần Hoàng N5 quản lý và trông coi (ông T10, ông V và ông N5 là con của bà L1 nhưng đã chết và không có vợ, con). Nội dung Biên bản như sau: ông S1 là người thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ G gửi căn nhà 89/16 thửa 126 Huỳnh Thúc Kháng cho các ông T3, V, N5, T10 quản lý căn nhà, thời hạn gửi giữ tài sản là ba năm từ năm 1998 đến năm 2001, hết hạn có thể tái hạn; ông T3, ông N5, ông V chỉ được quyền sử dụng nhà ở và các dụng cụ trong nhà trong thời gian giữ tài sản và được xem như là một phần công giữ tài sản và phải cam kết:

“1. không được cho người khác ở nhờ, hoặc cho thuê từng phần hoặc toàn phần tài sản gửi giữ; sang nhượng, cầm cố, thế chấp từng phần hay toàn bộ tài sản gửi giữ

2. Nếu muốn mở rộng diện tích, tu sửa lớn, đổi mới, chuyển đổi, sang nhượng hoặc cho thuê tài sản và các dụng cụ trong nhà phải có sự đồng ý trên văn bản của ông Trương Kim S1.”

[2.2.4] Ngày 24/10/2000, ông Trương Phước T6 (là con của ông Trương Hữu Đ2) cũng ủy quyền cho bà L4 đi tranh chấp đối với căn nhà 89/16 thửa 126 H, Giấy ủy quyền này có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, Vũng Tàu.

[2.2.5] Năm 2002, bà L4 đã khởi kiện tranh chấp thừa kế nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Cần Thơ trả lời cho bà L4 theo Văn bản số 423/TA ngày 08/1/2000 không thụ lý giải quyết vụ án theo Nghị quyết số 58/1998/NQQH ngày 20/8/1998 của Quốc hội quy định về nhà ở thừa kế phát sinh trước năm 1991.

[2.2.6] Do vậy, ông Trần Văn K1 và ông Trần Chí T3 có kê khai nhà, đất vào sổ mục kê tại Ủy ban nhân dân phường A nhưng việc kê khai này không có nghĩa là ông K1, bà L1 hay ông T3 được quyền sở hữu nhà đất này. Bản thân ông T3 cũng đã ủy quyền cho ông Lê Văn P1 đi xác nhận “Sơ đồ mốc giới địa chính” để làm hợp thức hóa nhà nhưng không được Ủy ban nhân dân xã xác nhận do có đơn ngăn chặn của bà L4 và ông Trương Phước T6 từ năm 1997.

[2.2.7] Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2020, ông T3 đã xác nhận trên đất tranh chấp có căn nhà cũ có diện tích 5,5m x 8m là nhà ông bà (cụ G và Cụ C2) tạo dựng.

[2.2.8] Theo Ủy ban nhân dân phường A trình bày tại văn bản số 422/UBND-HC ngày 17/6/2022 thì nhà do cụ G và cụ C2 tạo dựng từ năm 1945 và các đương sự thừa nhận nhà không nằm trong quy hoạch, giải tỏa và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà là do có đơn ngăn chặn của bà L4.

[2.2.9] Như vậy, gia đình ông T3 đã sử dụng và quản lý nhà từ khi bà N1 mất vào năm 1983 nhưng bà L4, ông T6 đã ngăn chặn ông T3 hợp thức hóa quyền sở hữu nhà từ năm 1997 và liên tục tranh chấp cho đến nay nên ông T3 không phải là người chiếm hữu ngay tình đối với di sản của cụ C2 và cụ G trên ba mươi

năm nên không được công nhận quyền sở hữu căn nhà 89/16 thửa 126 Huỳnh Thúc Kháng theo quy định của tại Điều 236 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

[2.2.10] Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn mục 1 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình trong phần nhận định của bản án, có nội dung như sau: “*Đối với đất do người chết để lại là di sản khi hội đủ điều kiện:*

***Thứ nhất,** đất (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản.*

***Thứ hai,** đất có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1,2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế.*

***Thứ ba,** đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiêu mục 1.1 và 1.2 mục 1 nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với quyền sử dụng đất đó mà có yêu cầu chia di sản thì: Trường hợp có văn bản của UBND có thẩm quyền xác nhận đất đó là hợp pháp nhưng chưa kịp cấp giấy thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất; Trường hợp không có văn bản của UBND cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp nhưng có văn bản của UBND cấp có thẩm quyền cho biết việc sử dụng đất đó không vi phạm quy hoạch và có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.”* nhưng lại xác định nhà và đất tại số H thửa A H không phải là di sản của cụ G và cụ C2 là mâu thuẫn với nội dung hướng dẫn của Nghị quyết này.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử sơ án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định nhà và đất tại số H thửa A H là di sản của cụ G và cụ C2 để lại và được phân chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Phân chia di sản thừa kế:

[3.1] Hiện nay người thừa kế của cụ G, cụ C2 là bà L4 nguyên đơn nhưng đã chết năm 2022 (có chồng và các con kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà Trương Thị C (tức Nguyễn Thủy T11) và ông Trần Chí T3 nên di sản được chia thành ba phần bằng nhau. Cụ thể: các người thừa kế của bà L4 được nhận một phần, bà C được một phần nhưng bà C cho bà T1 phần thừa kế của bà C và các thừa kế của bà L4 cũng đồng ý giao toàn bộ di sản được nhận này cho bà T1 đại diện nhận nên giao cho bà T1 2 phần di sản và ông T3 được nhận một phần di sản.

[3.2] Khi chia di sản thừa kế thì nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật là nhà và quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nếu giao cho bà T1 2/3 diện tích đất và ông T3 1/3 diện tích đất thì đều ảnh hưởng đến kết cấu của hai căn nhà đang tồn tại trên đất. Các đương sự không đồng ý phá dỡ hai căn

nhà trên đất nên không thể chia hiện vật cho cả nguyên đơn và bị đơn. Xét thấy, ông T3 là người quản lý di sản từ trước tới nay, có công tu sửa, gìn giữ và là người đang sử dụng di sản nên giao di sản cho ông T3 được tiếp tục sử dụng và ông T3 có trách nhiệm thanh toán lại cho các thừa kế khác $\frac{2}{3}$ giá trị di sản thừa kế là có cơ sở.

[3.3] Tuy nhiên, trước khi chia thừa kế, cần xem xét đối với công sức gìn giữ di sản của ông T3. Tại phiên tòa, các thừa kế của nguyên đơn và đại diện của bà C đã tự nguyện không yêu cầu đưa tài sản trên đất tranh chấp gồm: hoa màu trên đất, nhà, vật kiến trúc trên đất và các tài sản khác (có giá trị theo Biên bản định giá là 336.530.670 đồng) vào giá trị di sản để chia mà giao cho ông T3 nên được ghi nhận và Hội đồng xét xử quyết định trước khi chia thừa kế trừ $\frac{1}{4}$ suất thừa kế là công sức gìn giữ di sản của ông T3 là phù hợp.

[3.4] Căn cứ vào Sơ đồ đo vẽ được lập bởi văn phòng đăng ký đất đai và thông tin trên sổ Mục kê thì toàn bộ quyền sử dụng đất di sản là loại đất ở tại đô thị. Theo kết quả định giá tài sản ngày 25/8/2020 của Hội đồng định giá thì Hội đồng định giá đã định và được các đương sự thống nhất giá đất ở trên thị trường là 22.000.000đ/m² nên tổng giá trị quyền sử dụng đất của di sản bằng: 324,2m² x 22.000.000đ/m² = 7.132.400.000đ. Như vậy, $\frac{1}{4}$ của một suất thừa kế là: 7.132.400.000đ chia 3 suất thừa kế = 2.377.467.000đ; chia 4 = 594.367.000đ. Sau khi trừ đi công sức gìn giữ di sản cho ông T3 thì giá trị di sản còn lại để chia cho mỗi suất thừa kế là: (7.132.400.000đ – 594.367.000đ) = 6.538.033.000đ : 3 = 2.179.345.000đ.

[3.5] Do ông T3 được nhận thừa kế bằng hiện vật nên có trách nhiệm thanh toán cho người thừa kế của bà L4 và bà Thủy T11 do bà T1 đại diện nhận hai suất thừa kế là: 2.179.345.000đ x 2 = 4.358.690.000đ.

Sau khi ông T3 thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 4.358.690.000đ thì ông T3 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất theo quy định.

[3.6] Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.7] Đến hạn thi hành án mà ông Trần Chí T3 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền 4.358.690.000 đồng thì phát mãi toàn bộ nhà và đất để chia thừa kế nhưng giá trị mỗi suất thừa kế sẽ được xác định bằng $\frac{1}{3}$ giá trị phát mãi của quyền sử dụng đất sau khi đã trừ đi toàn bộ chi phí, lệ phí đối với việc phát mãi và công sức gìn giữ di sản bằng $\frac{1}{4}$ suất thừa kế.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền là 5.000.000 đồng, do yêu nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã nộp xong nên ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trương Ngọc L là người cao tuổi (đã chết), các ông/bà Trần Kế N, Trần Kim T, Trần Kế D2, Trần Kim T1, Trần Trương Ngọc D1 và Trần Kim T2 chỉ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn nên được miễn theo quy định.

- Bị đơn ông Trần Chí T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C (Trương Thủy T4) được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không phải chịu. H1 lại cho bà Trần Kim T2 và bà Trần Trương Ngọc D1 tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Điều 236, 623, Điều 652, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án về dân sự, hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Xác định nhà và đất tại số H thửa A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là di sản của cụ Trương Kim G và cụ Hồ Thị C1.

- Các ông/bà Trần Kế N, Trần Kim T, Trần Kế D2, Trần Kim T1, Trần Kim T2 và Trần Trương Ngọc D1 được nhận 1/3 di sản thừa kế; bà Trần Kim T1 được nhận 1/3 di sản thừa kế là phần thừa kế của bà Trương Thị C (Trương Thủy T4) và ông Trần Chí T3 được nhận 1/3 di sản thừa kế.

- Ông Trần Chí T3 được nhận thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ nhà và đất tại số H thửa A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ và ông Trần Chí T3 có trách nhiệm thanh toán lại cho các ông/bà Trần Kế N, Trần Kim T, Trần Kế D2, Trần Kim T2, Trần Trương Ngọc D1 và Trần Kim T1 2/3 giá trị di sản bằng 4.358.690.000 đồng (bốn tỉ ba trăm năm mươi tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Sau khi ông T3 thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 4.358.690.000 đồng (bốn tỉ ba trăm năm mươi tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) thì ông T3 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Sau 02 (hai) tháng kể từ ngày đến hạn thi hành án mà ông Trần Chí T3 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền 4.358.690.000 thì phát mãi toàn bộ nhà và đất để chia thừa kế nhưng giá trị mỗi suất thừa kế sẽ được xác định bằng 1/3 giá trị phát mãi của quyền sử dụng đất sau khi đã trừ đi toàn bộ chi phí, lệ phí đối với việc phát mãi và công sức gìn giữ di sản bằng ¼ suất thừa kế.

2. Về chi phí tố tụng: Số tiền 5.000.000 đồng nguyên đơn tự nguyện và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự được miễn.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải nộp. H1 lại cho bà Trần Kim T2 và Trần Trương Ngọc D1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0001561 và 0001562 ngày 16/01/2023 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Thủy

Dương Tuấn Vinh

Nguyễn Thị Cúc